

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.092.932.666.551	2.005.207.970.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	108.239.144.112	17.903.717.837
1. Tiền	111		108.239.144.112	17.903.717.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7.	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.569.494.533.715	1.569.962.576.707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.	1.342.707.689.657	1.364.518.386.777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.	72.453.606.336	84.204.253.210
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.	182.030.257.632	149.236.956.630
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11.	(27.697.019.910)	(27.997.019.910)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	12.	404.103.107.826	413.858.700.029
1. Hàng hoá tồn kho	141		404.103.107.826	413.858.700.029
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.095.880.898	3.482.975.664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.641.576.188	332.043.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.454.304.710	3.150.932.624
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	21.	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.322.023.279	299.520.994.008
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.000.000	42.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.	42.000.000	42.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	13.	108.492.273.581	114.591.291.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221		108.492.273.581	114.591.291.114
- Nguyên giá	222		723.548.851.916	723.548.851.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(615.056.578.335)	(608.957.560.802)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		489.230.000	190.230.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15.	489.230.000	190.230.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.	134.378.884.502	142.363.104.457
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2019

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.748.187.043	10.261.062.808
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	6.099.017.533	5.563.987.717
- Các khoản dự phòng	03	-659.829.045	-2.382.631.881
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-18.640.417	-1.669.319.635
- Chi phí lãi vay	06	13.752.256.571	18.331.972.969
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	20.920.991.685	30.105.071.978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-1.535.329.094	-19.297.196.929
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.456.592.203	-6.799.577.072
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	140.507.068.504	81.254.221.367
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-4.894.799.907	1.954.389.943
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-14.693.797.262	-19.353.550.239
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-441.156.761	-236.505.007
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-903.000.000	-5.037.383.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	148.416.569.368	62.589.470.791
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.600.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-1.655.951.000	-27.625.349.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000.000	1.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.640.417	119.986.302
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	8.362.689.417	-24.805.362.698
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	229.045.182.512	311.094.545.073
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-270.198.082.322	-307.718.582.444
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-25.290.932.700	-25.277.445.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-66.443.832.510	-21.901.483.181
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	90.335.426.275	15.882.624.912
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.903.717.837	17.707.333.898
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	108.239.144.112	33.589.958.810

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thị Huệ



Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

GÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tú

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo thông t số
200/2014/TT-BTC, ngày
22/12/2014 của Bộ tài**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động:****1.1. Khái quát chung:**

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất công nghiệp**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm.

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ, xây dựng đường sắt và đường ngầm.

Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;

Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);

Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);

Trang trí nội thất;

Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;

Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;

Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;

Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.

Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;

Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;

Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;

Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;

Kinh doanh Bất động sản.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết

* Các Công ty con

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm He
- * Công ty liên kết
- Công ty cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 (Riêng Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 được lập từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2- Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
 - Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đánh giá. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý cụ thể như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác.

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của Công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể, ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3- Các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.4- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6- Tài sản cố định hữu hình:**Nguyên giá:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.7- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ, chi phí trả trước chủ yếu tại công ty.

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12- Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

- * Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- *
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	3.892.187.074	2.186.950.961
Tiền gửi ngân hàng	104.346.957.038	15.716.766.876
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	108.239.144.112	17.903.717.837

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2019

7. Các khoản đầu tư tài chính

	Tình hình hoạt động	SL cổ phần	31/3/2019		01/01/2019	
			Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
b1. Đầu tư vào Công ty con:						
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1		4.663.060	100%	196.367.766.374	(61.988.881.872)	168.040.352.374 (62.348.710.917)
- Công ty CPTĐ Nậm He	Đang hoạt động	6.640.000	57,45%	118.357.932.374	(58.988.881.872)	118.357.932.374 (58.988.881.872)
b2. Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	541.200	29,1%	51.957.932.374	-	51.957.932.374
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn		95.135	1%	66.400.000.000	(58.988.881.872)	66.400.000.000 (58.988.881.872)
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng				4.560.000.000	-	4.560.000.000
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate		300.000	1%	4.560.000.000	-	4.560.000.000
- C.ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà				73.449.834.000	(3.000.000.000)	45.122.420.000 (3.359.829.045)
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn		95.135	1%	951.350.000	-	951.350.000
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng				3.000.000.000	(3.000.000.000)	10.000.000.000 (359.829.045)
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate		300.000	1%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000 (3.000.000.000)
- C.ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà						1.100.000.000
- Công ty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Thủy Loan		6.949.848	6,25%	69.498.484.000	-	30.071.070.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2019

8. Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Ban điều hành Xekaman3, BDH Huội Quảng	250.643.955.256	289.957.305.805
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	141.147.860.198
BDH DA thủy điện Sơn La	280.276.695.164	281.723.804.114
Công ty CP thủy điện Đăkdrinh	66.899.103.913	66.899.103.913
Tổng công ty Sông Đà	130.767.837.127	125.475.430.803
Các đối tượng khác	499.212.469.999	459.314.881.944
Cộng	1.342.707.689.657	1.364.518.386.777

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Tổng công ty Sông Đà	Cty mẹ	74.720.846.377	125.475.430.803
Công ty CPTĐ Nậm Hc	C.ty con	44.602.553.112	111.789.186.238
Công CP Sông Đà 10.1	C.ty con	5.344.987.977	5.657.373.819
BDH DA thủy điện Hòa Na	ĐVTT của Cty mẹ	9.197.278.124	9.197.278.124
BDH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ	24.130.312.068	24.130.312.068
BDH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ	280.276.695.164	281.723.804.114
BDH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ	350.816.154	1.150.816.154
BDH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ	62.091.412.313	101.404.762.862
BDH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ	835.822.667	835.822.667
BDH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ	389.139.609	389.139.609
BDH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ	8.538.160.682	8.538.160.682
BDH Xekaman3	ĐVTT của Cty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
Cộng		699.030.567.190	858.844.630.083

9. Trả trước cho người bán - Ngắn hạn

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	9.802.309.868	9.802.309.868
Công ty CPXD Lũng Lô 9	3.982.230.939	6.072.318.165
Công ty cổ phần DTC		1.738.595.910
Công ty TNHH Nhạc Sơn	48.808.271.378	54.548.208.601
Các đối tượng khác	9.860.794.151	12.042.820.666
Cộng	72.453.606.336	84.204.253.210

Trong đó trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con	9.802.309.868	9.802.309.868
Cộng		9.802.309.868	9.802.309.868

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	48.015.977.816		12.584.591.198	
Phải thu về cổ tức	8.065.742.387		8.065.742.387	
Tiền KL công trình Cổ Mã	26.240.232.000			
Phải thu người lao động	916.490.167		1.253.013.065	
Phải thu khác	12.793.513.262		3.265.835.746	
Tạm ứng	6.279.882.696		3.875.099.312	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	127.734.397.120		132.777.266.120	
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	92.000.000.000		97.000.000.000	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000		35.000.000.000	
- Ký quỹ ngắn hạn khác	734.397.120		777.266.120	
Cộng	182.030.257.632		149.236.956.630	

b. Dài hạn

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản bảo lãnh khác	42.000.000		42.000.000	
Cộng	42.000.000	-	42.000.000	-

11. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn	31/3/2019		01/01/2019	
	VNĐ		VNĐ	
Đầu năm	27.997.019.910		28.537.700.086	
Hoàn nhập trong năm	(300.000.000)		(540.680.176)	
Cộng	27.697.019.910		27.997.019.910	

b. Dài hạn

	31/3/2019		01/01/2019	
	VNĐ		VNĐ	
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		-		-
Cộng		-		-

12. Hàng tồn kho

	31/3/2019		01/01/2019	
	VNĐ		VNĐ	
Nguyên liệu, vật liệu	50.760.855.219		39.888.820.283	
Công cụ, dụng cụ	716.491.914		596.855.571	
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	352.453.860.693		373.373.024.175	
Cộng	404.103.107.826		413.858.700.029	

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	587.113.660.846	129.818.673.430	375.422.921	723.548.851.916
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Giảm nguyên giá (giá mua)					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối kỳ	6.241.094.719	587.113.660.846	129.818.673.430	375.422.921	723.548.851.916
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	486.918.995.818	115.496.259.461	301.210.804	608.957.560.802
- Khấu hao trong kỳ		5.216.454.478	874.590.327	7.972.728	6.099.017.533
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Điều chỉnh KTNN					-
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối kỳ	6.241.094.719	492.135.450.296	116.370.849.788	309.183.532	615.056.578.335
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	-	100.194.665.028	14.322.413.969	74.212.117	114.591.291.114
- Số cuối kỳ	-	94.978.210.550	13.447.823.642	66.239.389	108.492.273.581

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy trác đạc VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm		
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2019

15. Chi phí XDCB dở dang

	31/3/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Sửa chữa lớn TSCĐ	489.230.000	190.230.000
Cộng	489.230.000	190.230.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

a. Ngắn hạn		
	31/3/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.641.576.188	332.043.040
Cộng	5.641.576.188	332.043.040
b. Dài hạn		
	31/3/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	33.623.118.524	33.828.938.942
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.811.686.371	4.847.372.418
Chi phí phụ tùng phân bổ dần	1.056.690.007	1.056.690.007
Chi phí phải trả dài hạn khác	2.428.140.294	2.601.367.070
Cộng	41.919.635.196	42.334.368.437

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH TM & sản xuất Quân Trung	30.714.991.390	30.714.991.390
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	49.487.543.826	45.190.827.472
CICP Sông Đà 10.9	27.401.009.677	35.225.464.077
Các đối tượng khác	258.645.049.611	285.199.105.356
Cộng	366.248.594.504	396.330.388.295

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ		31/3/2019	01/01/2019
		VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	49.487.543.826	45.190.827.472
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	27.401.009.677	35.225.464.077
Cộng		76.888.553.503	80.416.291.549

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2019	01/01/2019
--	-----------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2019

	VND	VND
Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	10.894.019.717	14.037.970.632
CTCP Sông Đà 5	80.000.000.000	
CTCP năng lượng Agrita Quảng Nam	87.306.755.000	
Công ty TNHH điện Xekaman 3	30.323.255.435	19.225.196.965
Công ty TNHH đầu tư BT cam lộ - Túy Loan	59.162.205.000	71.145.858.000
Các đối tượng khác	5.076.769.910	2.039.769.910
Cộng	278.263.005.062	111.948.795.507

19. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí xây lắp công trình	30.939.364.802	34.813.048.300
Trích trước chi phí thuê máy thi công	100.000.000	342.909.091
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	-	941.540.691
Cộng	31.039.364.802	36.097.498.082

20. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	7.042.553.874	7.350.288.471
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	6.340.994.988	5.123.200.546
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Vật tư tạm nhập của Công ty JV	34.189.452.021	17.865.480.020
Cổ tức của cổ đông chưa lưu ký	122.601.435	112.153.335
TCT Sông Đà	180.000.000	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.458.687.132	12.397.710.180
Cộng	123.334.289.450	93.028.832.552

b. Dài hạn

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH KS Thiên Trường		
Cộng		-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, T.Ư Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.874.569.469	1.000.298.188	3.262.951.323	3.611.916.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.220.777.359	425.643.373	441.156.761	8.205.263.971
Thuế thu nhập cá nhân	3.507.293.221	878.476.564	665.406.223	3.720.363.562
Thuế tài nguyên	209.739.741	-	-	209.739.741
Phí môi trường	40.774.080	594.240.000	-	635.014.080
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế khác	8.865.441	235.320.898	-	244.186.339
Cộng	17.862.019.311	3.142.979.023	4.378.514.307	16.626.484.027

22. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu kỳ	
		Tăng	Giảm		
a. Ngắn hạn	687.887.963.650	229.045.182.512	270.198.082.322	729.040.863.460	
- Vay ngắn hạn	668.366.094.437	229.045.182.512	265.431.986.001	704.752.897.926	
- Ngân hàng Công thương Đô Thành	199.736.787.157	60.109.162.069	50.993.016.742	190.620.641.830	
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	280.713.805.157	123.330.100.114	120.359.548.759	277.743.253.802	
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	187.915.502.123	45.605.920.329	94.079.420.500	236.389.002.294	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	19.521.869.213	-	4.766.096.321	24.287.965.534	
- Ngân hàng Công thương Đô Thành	15.137.568.000	-	4.145.856.000	19.283.424.000	
- Ngân hàng VCB Hải Dương	2.523.580.250	-	-	2.523.580.250	
- Ngân hàng tiên phong Bank	1.211.577.963	-	403.859.321	1.615.437.284	
- Ngân hàng Eximbank Kim Liên	649.143.000	-	216.381.000	865.524.000	
b. Dài hạn	42.258.166.421	-	-	42.258.166.421	
- Ngân hàng Công thương Đô Thành	36.559.327.200	-	-	36.559.327.200	
- Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	2.523.580.250	-	-	2.523.580.250	
- Ngân hàng tiên phong Bank Thành Đô	2.523.763.971	-	-	2.523.763.971	
- Ngân hàng Eximbank Kim Liên	651.495.000	-	-	651.495.000	
c. Hợp đồng vay dài hạn					
Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Đô Thành					
1. 01/2013-HETDDA	25/09/2013	47.470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
2. 11/HETID/2009	04/12/2009	27.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
3. 01/2015-HETDDA	26/11/2015	39.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương					
1. 150096/NHNTHD	17/9/2015	16.480	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
III. Ngân hàng TMCP tiên phong - TPBank Chi nhánh Thành Đô					
1. 282-01.16/HETD/TDO	28/1/2016	6.160	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. Ngân hàng Eximbank Đống Đa					
1721-LAV-2017 00062	13/9/2017	2.525	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	36 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2019

23. Vốn chủ sở hữu**a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2018	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	263.551.799.036	94.238.387.495	856.499.818.452
- Tăng trong năm	-			25.192.813.061	32.698.944.300	57.891.757.361
- Giảm trong năm			21.320.000.000	6.915.000	60.961.730.223	82.288.645.223
2. Số dư 31/12/2018	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.737.697.097	65.975.601.572	832.102.930.590
3. Số dư tại 01/01/2019	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.737.697.097	65.975.601.572	832.102.930.590
- Tăng trong năm	-			-	1.322.543.670	1.322.543.670
- Giảm trong năm				-	25.639.386.600	25.639.386.600
4. Số dư cuối kỳ	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.737.697.097	41.658.758.642	807.786.087.660

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2019	01/01/2019
Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	266.074.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2019

c. Cổ phiếu	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	65.975.601.572	94.238.387.495
* Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	1.322.543.670	8.147.065.016
* Phân phối lợi nhuận	25.639.386.600	25.639.386.600
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	25.639.386.600	25.639.386.600
- Trả cổ tức	25.639.386.600	25.639.386.600
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	41.658.758.642	76.746.065.911
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Tổng doanh thu	242.831.721.532	396.571.013.392
- Doanh thu xây lắp	241.433.352.929	393.970.219.011
- Doanh thu SX công nghiệp	603.409.091	
- Doanh thu khác	794.959.512	2.600.794.381
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.831.721.532	396.571.013.392
25. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	213.820.697.799	351.233.057.301
Giá vốn SX công nghiệp	396.023.569	
Giá vốn dịch vụ khác	799.022.462	2.600.794.381
Cộng	215.015.743.830	353.833.851.682
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.640.417	48.686.648
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.632.987
Cộng	18.640.417	69.319.635
27. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.752.256.571	18.331.972.969
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	765.252.637	(2.103.189.881)
Chi phí tài chính khác	(218.179.118)	
Cộng	14.299.330.090	16.228.783.088

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	11.050.000	9.713.636
Tiến bồi thường tài sản do thiên tai		1.600.000.000
Các khoản khác	7.272.727	
Cộng	18.322.727	1.609.713.636
29. Chi phí khác	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
Các khoản phạt	335.751.133	328.934.169
Các khoản khác	44.278.689	
Cộng	380.029.822	328.934.169
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	8.765.341.577	11.074.518.515
Chi phí vật liệu quản lý	293.360.343	513.034.208
Chi phí đồ dùng VP, VPP	331.057.578	394.954.267
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-300.000.000	-279.442.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	299.986.905	338.429.653
Các khoản khác	2.035.647.488	5.555.920.273
Cộng	11.425.393.891	17.597.414.916
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.748.187.043	10.261.062.808
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	425.643.373	2.113.997.792
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.322.543.670	8.147.065.016
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	192.966.851.174	197.798.234.528
Chi phí nhân công	51.462.224.098	53.053.839.276
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	29.974.682.414	30.901.734.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.514.248.206	53.107.472.378
Chi phí bằng tiền khác	39.888.116.808	41.121.769.905
Cộng	365.806.122.699	375.983.050.533
33. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 giảm so với quý 1 năm 2018 như sau:		
a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:		
- Quý 1 năm 2019:	1.322.543.670	đồng
- Quý 1 năm 2018:	8.147.065.016	đồng
Chênh lệch giảm	(6.824.521.346)	đồng
Tương đương giảm	-84%	

b. Nguyên nhân:

*** Các yếu tố làm cho lợi nhuận giảm:**

1 - Do doanh thu bán hàng thuần giảm: 153.739.291.860 đồng, tương đương giảm 39% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 242.831.721.532 đồng; Quý 1 năm 2018: 396.571.013.392 đồng).

2- Do doanh thu hoạt động tài chính giảm: 50.679.218 đồng, tương đương giảm 73% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 18.640.417 đồng; Quý 1 năm 2018: 69.319.635 đồng).

3- Do chi phí khác tăng 51.095.653 : 51.095.653 đồng, giảm đương tăng 16% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 380.029.822 đồng; Quý 1 năm 2018: 328.934.169 đồng).

4- Do thu nhập khác giảm: 1.591.390.909 đồng, tương đương giảm 99% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 18.322.727 đồng; Quý 1 năm 2018: 1.609.713.636 đồng).

*** Các yếu tố làm cho lợi nhuận tăng:**

1- Do giá vốn bán hàng giảm : 138.818.107.852 đồng, tương đương giảm 39% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 215.015.743.830 đồng; Quý 1 năm 2018: 353.833.851.682 đồng).

2- Do chi phí tài chính giảm: 1.929.452.998 đồng, tương đương giảm 12% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 14.299.330.090 đồng; Quý 1 năm 2018: 16.228.783.088 đồng).

3- Do chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 6.172.021.025 đồng, đương giảm 35% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 11.425.393.891 đồng; Quý 1 năm 2018: 17.597.414.916 đồng).

4- Do chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm : 1,688,354,419 đồng, tương đương giảm 80% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 425.643.373 đồng; Quý 1 năm 2018: 2.113.997.792 đồng).

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm giảm lợi nhuận thực hiện quý 1 năm 2019: 6.824.521.346 đồng (tương đương giảm 84%) so với cùng kỳ năm trước.

34 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/3/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/3/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2018

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2019

Tổng giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tú